

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu CN Quảng Phú, Thành Phố Quảng Ngãi

MST : 4300338460

**ĐT: 055.6250905 Fax : 055.6250911**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012**

*Tp. Quảng Ngãi – Năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I/2012

Đơn vị tính: Đồng

|            | TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI QUÝ<br>(31/03/2012) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2012) |
|------------|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|----------------------------|
|            | 1                                                   | 2          | 3           | 4                           | 5                          |
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b> |             | <b>87,208,980,230</b>       | <b>85,773,385,430</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>          | <b>110</b> |             | <b>15,636,900,832</b>       | <b>9,009,798,359</b>       |
| 1          | Tiền:                                               | 111        | V.01        | 15,126,435,832              | 8,509,798,359              |
|            | - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)              |            |             | 38,832,360                  | 58,987,384                 |
|            | - Tiền gửi ngân hàng                                |            |             | 15,087,603,472              | 8,450,810,975              |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                          | 112        |             | 510,465,000                 | 500,000,000.00             |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>-</b>                    | <b>-</b>                   |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                                     | 121        |             |                             |                            |
| 3          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)               | 129        |             |                             |                            |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu</b>                           | <b>130</b> |             | <b>19,290,652,270</b>       | <b>33,845,441,153</b>      |
| 1          | Phải thu của khách hàng                             | 131        |             | 15,388,203,885              | 31,041,148,584             |
| 2          | Trả trước cho người bán                             | 132        | V.03        | 3,399,632,153               | 2,324,629,700              |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |             |                             |                            |
| 4          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |             |                             |                            |
| 5          | Các khoản phải thu khác                             | 135        |             | 502,816,232                 | 479,662,869                |
| 6          | Dự phòng khoản thu khó đòi (*)                      | 139        |             |                             |                            |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>51,855,615,799</b>       | <b>42,607,723,604</b>      |
| 1          | Hàng tồn kho                                        | 141        |             | 51,855,615,799              | 42,607,723,604             |
|            | Nguyên liệu vật liệu tồn kho                        |            |             | 22,476,659,827              | 19,728,891,393             |
|            | Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ                |            |             | 43,633,328                  | 43,633,328                 |
|            | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                 |            |             | 22,865,714,558              | 21,090,446,022             |
|            | Thành phẩm tồn kho                                  |            |             | 6,469,608,086               | 952,451,223                |
|            | Hàng hóa tồn kho                                    |            |             |                             |                            |
|            | Hàng mua đang đi trên đường                         |            |             | -                           | 792,301,638                |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             |                             |                            |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>425,811,329</b>          | <b>310,422,314</b>         |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 126,671,136                 | 5,855,681                  |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        | V.05        | -                           | 0                          |
| 3          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | 154        |             |                             |                            |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)               | 158        |             | 299,140,193                 | 304,566,633                |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>1,035,452,952,124</b>    | <b>1,061,310,272,913</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             |                             |                            |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             |                             |                            |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                  | 212        |             |                             |                            |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                             | 213        |             |                             |                            |
| 4          | Phải thu dài hạn khác                               | 218        |             |                             |                            |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 219        |             |                             |                            |

|            |                                               |            |       |                          |                          |
|------------|-----------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |       | <b>980,504,051,889</b>   | <b>1,001,393,531,128</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                      | 221        |       | 980,441,150,056          | 1,001,330,629,295        |
|            | -Nguyên giá                                   | 222        | V.08  | 1,097,500,467,847        | 1,097,500,467,847        |
|            | -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        | V.08  | (117,059,317,791)        | (96,169,838,552)         |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        |       |                          |                          |
|            | -Nguyên giá                                   | 225        |       |                          |                          |
|            | -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |       |                          |                          |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                       | 227        |       |                          |                          |
|            | -Nguyên giá                                   | 228        |       |                          |                          |
|            | -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |       |                          |                          |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        | V.11  | 62,901,833               | 62,901,833.00            |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>240</b> |       |                          |                          |
|            | Nguyên giá                                    | 241        |       |                          |                          |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 242        |       |                          |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |       |                          |                          |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                        | 251        |       |                          |                          |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |       |                          |                          |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                           | 258        |       |                          |                          |
| 4          | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)          | 259        |       |                          |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |       | <b>54,948,900,235</b>    | <b>59,916,741,785</b>    |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |       | 54,948,900,235           | 59,916,741,785           |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        |       |                          |                          |
| 3          | Tài sản dài hạn khác                          | 268        |       |                          |                          |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |       | <b>1,122,661,932,354</b> | <b>1,147,083,658,343</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |       |                          |                          |
|            | <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>          | <b>300</b> |       | <b>761,466,250,383</b>   | <b>764,525,925,965</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |       | <b>257,317,936,216</b>   | <b>203,377,611,798</b>   |
| 1          | Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |       |                          |                          |
| 2          | Phải trả cho người bán                        | 312        |       | 141,455,000,994          | 144,215,846,538          |
| 3          | Người mua trả tiền trước                      | 313        |       | 49,188,658               | 12,298,638               |
| 4          | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước           | 314        | V.16  | 92,451,680,524           | 34,489,411,409           |
| 5          | Phải trả người lao động                       | 315        | V.18  | 279,223,325              | 1,837,340,953            |
| 6          | Chi phí phải trả                              | 316        |       | 20,287,623,324           | 20,111,997,086           |
| 9          | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | V.18  | 2,795,219,391            | 2,710,717,174            |
| 10         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 320        |       |                          |                          |
| <b>II</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |       | <b>504,148,314,167</b>   | <b>561,148,314,167</b>   |
| 4          | Vay và nợ dài hạn                             | 334        |       | 504,148,314,167          | 561,148,314,167          |
|            | <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b> | <b>400</b> |       | <b>361,195,681,971</b>   | <b>382,557,732,378</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |       | <b>361,195,681,971</b>   | <b>382,557,732,378</b>   |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        | V.22a | 450,000,000,000          | 450,000,000,000          |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |       |                          |                          |
| 3          | Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |       | -                        | -                        |
| 4          | Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |       |                          |                          |
| 5          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |       |                          |                          |
| 6          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |       | -                        | -                        |
| 7          | Quỹ đầu tư phát triển                         | 417        |       |                          |                          |
| 8          | Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        |       |                          |                          |

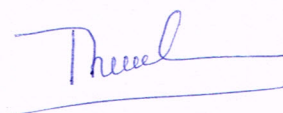
|           |                                          |            |       |                             |                          |
|-----------|------------------------------------------|------------|-------|-----------------------------|--------------------------|
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 419        |       |                             |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420        | V.22a | (88,804,318,029)            | (67,442,267,622)         |
| 11        | Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |       |                             |                          |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí</b>                    | <b>430</b> |       |                             |                          |
| 1         | Quỹ khen thưởng và phúc lợi              | 431        |       |                             |                          |
|           | Nguồn kinh phí                           | 432        |       |                             |                          |
| 3         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 433        |       |                             |                          |
|           |                                          |            |       |                             |                          |
|           | <b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |       | <b>1,122,661,932,354.00</b> | <b>1,147,083,658,343</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| TT | CHỈ TIÊU                                   |  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----|--------------------------------------------|--|-------------|-------------|------------|
| 1  | Tài sản thuê ngoài                         |  |             |             |            |
| 2  | Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |  |             |             |            |
| 3  | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  |             |             |            |
| 4  | Nợ khó đòi đã xử lý                        |  |             |             |            |
| 5  | Ngoại tệ đang tạm ứng                      |  |             |             |            |
| 6  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |  |             |             |            |

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

**Phụ Trách Kế Toán**



**Võ Thanh Cường**



**Phó Giám đốc**

  
**Bùi Thị Nhựt**

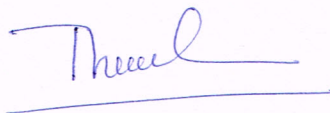
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I/2012**

ĐVT: đồng

| Chỉ Tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2012       | 01/01/2012       |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                | 2     | 3           | 4                | 5                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1     |             | 130,080,189,534  | 533,544,720,195  |
| 2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)                | 2     |             | 50,875,749,434   | 212,537,639,091  |
| 3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ           |       |             | 79,204,440,100   | 321,007,081,104  |
| (10=01-02)                                       | 10    |             | 0                |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 78,891,639,747   | 306,624,553,606  |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |       |             | 312,800,353      | 14,382,527,498   |
| (20=10-11)                                       | 20    |             | 0                |                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | 555,747,560      | 1,351,707,567    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    |             | 22,096,467,069   | 82,108,451,344   |
| _ Trong đó: Lãi vay phải trả:                    | 23    |             | 21,306,686,032   | 77,782,204,869   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -                | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 1,445,404,620    | 6,616,922,062    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |       |             | (22,673,323,776) | (72,991,138,341) |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 1,311,273,369    | 4,924,604,991    |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -                | 137,499,673      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                    | 40    |             | 1,311,273,369    | 4,787,105,318    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50    |             | (21,362,050,407) | (68,204,033,023) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    |             | -                | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | 0                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |       |             | 0                | -                |
| (60=50-51-52)                                    | 60    |             | (21,362,050,407) | (68,204,033,023) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    |             | (475)            | (1,516)          |

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Phụ Trách Kế Toán



Võ Thanh Cường



Phó Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Quý I/2012**

(Theo phương pháp gián tiếp)

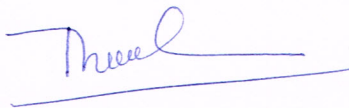
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |             | 31/03/2012                     | 01/01/2012              |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                              | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | (21,362,050,407)               | (68,204,033,023)        |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                                                          |           |             |                                |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        |             | 20,889,479,239                 | 84,068,436,075          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | -                              | -                       |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                     | 04        |             |                                |                         |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05        |             | 555,747,560                    | (1,351,707,567)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 21,306,686,032                 | 77,782,204,869          |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                      | 08        |             | 21,389,862,424                 | 92,294,900,354          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 14,560,215,323                 | (5,391,412,178)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (9,247,892,195)                | (12,484,999,483)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 54,385,088,307                 | 11,060,820,928          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 4,847,026,095                  | (12,342,194,919)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        |             | (21,751,449,921)               | (76,903,615,818)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        |             | -                              | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        |             | -                              | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>64,182,850,033</b>          | <b>(3,766,501,116)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                                  | 21        |             | -                              | (392,963,297)           |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                            | 22        |             | -                              | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác                                                 | 23        |             |                                |                         |
| Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác                                             | 24        |             | -                              | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25        |             | -                              | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26        |             | -                              | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27        |             | (555,747,560)                  | 1,351,707,567           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(555,747,560)</b>           | <b>958,744,270</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |             |                                |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 31        |             | -                              | -                       |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        |             | -                              | 15,012,522,438          |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        |             | (57,000,000,000)               | (21,550,000,000)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |             | -                              | (10,294,051,346)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>(57,000,000,000)</b>        | <b>(16,831,528,908)</b> |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                  |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|------------------|
|                                                         |       |             | 31/03/2012                     | 01/01/2012       |
| 1                                                       | 2     | 3           | 4                              | 5                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | 6,627,102,473                  | (19,639,285,754) |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ                     | 60    |             | 9,009,798,359                  | 28,649,084,113   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                              | -                |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ                    | 70    |             | 15,636,900,832                 | 9,009,798,359    |

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

**Phụ Trách Kế Toán**



**Võ Thanh Cường**



**Phó Giám đốc**



**Bùi Thị Nhựt**



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý I/ 2012**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3403000072, cấp lần thứ 2 ngày 10 tháng 01 năm 2008.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

*Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 08 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 08 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06 năm      |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm      |

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 2- 4 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450*

*Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất*

*Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng*

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                                          | 38,832,360            | 58,987,384            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                | 15,087,603,472        | 8,450,810,975         |
| Các khoản tương đương tiền (Gửi Tiết kiệm NHCT CN4 Kỳ hạn 1 tuần) | 510,465,000           | 500,000,000           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>15,636,900,832</b> | <b>9,009,798,359</b>  |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>03. Các khoản phải thu khác</b>                                | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>04. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng mua đang đi đường                                            | -                     | 792,301,638           |
| Nguyên liệu, vật liệu                                             | 22,476,659,827        | 19,728,891,393        |
| Công cụ, dụng cụ                                                  | 43,633,328            | 43,633,328            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                              | 22,865,714,558        | 21,090,446,022        |
| Thành phẩm                                                        | 6,469,608,086         | 952,451,223           |
| Hàng hóa                                                          | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>51,855,615,799</b> | <b>42,607,723,604</b> |
| <b>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>                    | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                               | -                     | -                     |
| Tạm ứng (CBCNV)                                                   | 299,140,193           | 304,566,633           |
|                                                                   | <b>299,140,193</b>    | <b>304,566,633</b>    |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                      |                              |                          |
| Số dư đầu năm                       | 176,801,265,820        | 915,776,673,915        | 4,525,817,252        | 396,710,860                  | 1,097,500,467,847        |
| Số tăng trong năm                   | -                      | -                      | -                    | -                            | -                        |
| - Mua sắm mới                       | -                      | -                      | -                    | -                            | -                        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                        |                        |                      |                              |                          |
| - Tăng khác                         |                        |                        |                      |                              |                          |
| Số giảm trong năm                   |                        |                        |                      |                              |                          |
| Số dư cuối năm                      | -                      | -                      | -                    | -                            | -                        |
|                                     | <b>176,801,265,820</b> | <b>915,776,673,915</b> | <b>4,525,817,252</b> | <b>396,710,860</b>           | <b>1,097,500,467,847</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                      |                              |                          |
| Số dư đầu năm                       | 10,030,580,507         | 84,970,231,967         | 1,009,938,067        | 159,088,011                  | 96,169,838,552           |
| Khấu hao trong năm                  | 1,643,666,300          | 19,078,680,707         | 138,744,652          | 28,387,581                   | 20,889,479,239           |
| Số giảm trong năm                   | -                      | -                      | -                    | -                            | -                        |
| Số dư cuối năm                      | <b>11,674,246,807</b>  | <b>104,048,912,674</b> | <b>1,148,682,719</b> | <b>187,475,592</b>           | <b>117,059,317,791</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                      |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 166,770,685,313        | 830,806,441,948        | 3,515,879,185        | 237,622,849                  | 1,001,330,629,295        |
| Tại ngày cuối năm                   | <b>165,127,019,013</b> | <b>811,727,761,241</b> | <b>3,377,134,533</b> | <b>209,235,268</b>           | <b>980,441,150,056</b>   |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn (\*)

Đơn vị tính: VND

|                        | Vỏ chai               | Két nhựa              | Palet, cùm sắt     | Chênh lệch tỷ giá<br>trong GD đầu tư<br>XDCB | Công cụ, dụng cụ<br>xuất dùng | Tổng cộng             |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                       |                    |                                              |                               |                       |
| Số dư đầu năm          | 23,456,157,216        | 22,577,517,459        | 862,551,075        | 12,636,496,584                               | 384,019,451                   | 59,916,741,785        |
| Số tăng trong năm      |                       |                       |                    |                                              |                               | -                     |
| - Mua mới              |                       |                       |                    |                                              |                               | -                     |
| Số giảm trong năm      |                       |                       |                    |                                              |                               | -                     |
| Số dư cuối năm         | -                     | -                     | -                  | -                                            | -                             | -                     |
|                        | <b>23,456,157,216</b> | <b>22,577,517,459</b> | <b>862,551,075</b> | <b>12,636,496,584</b>                        | <b>384,019,451</b>            | <b>59,916,741,785</b> |
| <b>Giá trị phân bổ</b> |                       |                       |                    |                                              |                               |                       |
| Số phân bổ đầu năm     |                       |                       |                    |                                              |                               | -                     |
| Số Phân bổ trong năm   | 1,833,626,360         | 1,891,270,895         | 383,126,920        | 789,781,037                                  | 70,036,338                    | 4,967,841,550         |
| Số giảm trong năm      |                       |                       |                    |                                              |                               | -                     |
| Số dư cuối năm         | <b>1,833,626,360</b>  | <b>1,891,270,895</b>  | <b>383,126,920</b> | <b>789,781,037</b>                           | <b>70,036,338</b>             | <b>4,967,841,550</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |                    |                                              |                               |                       |
| Tại ngày cuối năm      | <b>21,622,530,856</b> | <b>20,686,246,564</b> | <b>479,424,155</b> | <b>11,846,715,547</b>                        | <b>313,983,113</b>            | <b>54,948,900,235</b> |

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 04 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong thời gian đầu tư         | 62,901,833            | 62,901,833            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>62,901,833</b>     | <b>62,901,833</b>     |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                 | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                         | 80,352,239,500        | 29,476,490,066        |
| Thuế GTGT                                                      | 12,083,723,497        | 4,859,670,134         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                          | 15,717,527            | 153,251,209           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>92,451,680,524</b> | <b>34,489,411,409</b> |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                                    | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí lãi vay                                    | 13,688,664,197        | 14,133,428,086        |
| Trích trước giá trị máy móc thiết bị và nhà xưởng              |                       |                       |
| Trích trước chi phí vận chuyển NVL, bốc xếp , thuê kho, Bảo vệ | 4,414,381,005         | 275,865,000           |
| Chi phí phải trả Tổng Công ty Sabeco (*)                       | -                     | -                     |
| Trích trước chi phí khác                                       | 2,184,578,122         | 5,702,704,000         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>20,287,623,324</b> | <b>20,111,997,086</b> |

(\*): Là giá trị tính bổ sung cho số lượng Nguyên vật liệu đã mua từ Tổng Công ty Sabeco trong tháng 12/2010 theo biên bản điều chỉnh giá ngày 28/01/2011.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>         | <b>31/03/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 192,882,872          | 149,485,375          |
| Cổ tức còn phải trả                                  | 2,458,841,170        | 2,329,256,920        |
| Phải trả khác                                        | 37,298,782           | 231,974,879          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2,689,022,824</b> | <b>2,710,717,174</b> |

| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b> | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vay dài hạn                  | 504,148,314,167        | 561,148,314,167        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>504,148,314,167</b> | <b>561,148,314,167</b> |

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8/6/2009, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất 8,30%/năm. Khoản tiền vay này để đầu tư xây dựng nhà máy bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (Giai đoạn 1 công suất 100 triệu lít/năm) tại khu công nghiệp Quảng Phú – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng là 753.741.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

**22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | <b>450,000,000,000</b>           |                                   | <b>761,765,401</b>              |
| Tăng/giảm trong năm trước      | -                                |                                   |                                 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước |                                  |                                   | (68,204,033,023)                |
| Chia lãi (**)                  | -                                |                                   |                                 |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>    | <b>450,000,000,000</b>           | <b>-</b>                          | <b>(67,442,267,622)</b>         |
| Giảm trong năm nay             | -                                | -                                 |                                 |
| Kết chuyển trong năm nay (*)   |                                  | -                                 | (21,362,050,407)                |
| Lỗ trong năm nay               |                                  |                                   | (21,362,050,407)                |
| Chia lãi (**)                  |                                  |                                   | -                               |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>450,000,000,000</b>           | <b>-</b>                          | <b>(88,804,318,029)</b>         |

## TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU & ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Quý I Năm 2012

| TT                                     | Diễn giải                    | Đơn vị tính | Luỹ kế thực hiện cùng kỳ năm trước | Năm 2012     |               |                                 | Tỷ lệ % so sánh |       |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------------|-----------------|-------|
|                                        |                              |             |                                    | Kế hoạch năm | Thực hiện quý | Luỹ kế thực hiện đến kỳ báo cáo |                 |       |
| A                                      | B                            | C           | 1                                  | 2            | 3             | 4                               | 5=4/1           | 6=4/2 |
| <b>I) CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH</b> |                              |             |                                    |              |               |                                 |                 |       |
| 1                                      | Giá trị SX công nghiệp       | Tỷ đồng     | 74.98                              | 652.41       | 114.94        | 114.94                          | 153%            | 17.62 |
| 2                                      | Sản phẩm sản xuất            |             | 8,997.72                           | 81,000       | 14,144        | 14,144                          | 157%            | 17.46 |
|                                        | - Bia các loại               | 1000.lit    |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Bia chai 355               | "           | 8,997.72                           | 53,000.00    | 10,519.88     | 10,519.88                       | 116.92%         | 19.8  |
|                                        | - Bia chai 450               | "           |                                    | 28,000.00    | 3,623.74      | 3,623.74                        |                 | 12.9  |
|                                        | - .....                      | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
| 3                                      | Sản phẩm tiêu thụ            |             | 8,218.29                           | 81,000.00    | 13,208.49     | 13,208.49                       | 160.72%         | 16.3  |
|                                        | - Bia các loại               |             |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Bia chai 355               | "           | 8,218.29                           | 53,000.00    | 10,023.33     | 10,023.33                       | 121.96%         | 18.9  |
|                                        | - Bia chai 450               | "           |                                    | 28,000.00    | 3,185.15      | 3,185.15                        |                 | 11.3  |
|                                        | - .....                      | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
| 4                                      | Tổng doanh thu               | Tỷ đồng     | 86.37                              | 785.41       | 131.95        | 131.95                          | 152.78%         | 16.8  |
| a                                      | - Doanh thu SXCN             |             | 85.28                              | 779.12       | 130.08        | 130.08                          | 152.52%         | 16.7  |
|                                        | - Bia chai 355               | "           | 85.28                              | 550.01       | 104.02        | 104.02                          | 121.96%         | 18.9  |
|                                        | - Bia chai 450               | "           | -                                  | 229.12       | 26.06         | 26.06                           |                 | 11.3  |
|                                        | - .....                      | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Doanh thu XK               |             |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Bia chai 355               | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Bia chai 450               | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - .....                      | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
| b                                      | - Doanh thu khác             |             | 0.90                               | 6.29         | 1.31          | 1.31                            | 20.85%          | 20.8  |
|                                        | - Doanh thu tài chính        |             | 0.18                               |              | 0.56          | 0.56                            | 311.96%         |       |
| 5                                      | Tổng chi phí                 | Tỷ đồng     | 97.44                              | 856.35       | 153.31        | 153.31                          | 157.33%         | 17.9  |
| a                                      | Chi phí sản xuất (Mua hàng)  |             | 79.33                              | 756.00       | 129.77        | 129.77                          | 163.58%         | 17.1  |
|                                        | - Bia chai 355               | "           | 44.55                              | 309.25       | 60.94         | 60.94                           | 136.78%         | 19.7  |
|                                        | - Bia chai 450               | "           |                                    | 148.12       | 17.96         | 17.96                           |                 | 12.1  |
|                                        | - Điều chỉnh giá mua NVL     | "           |                                    |              | (0.00)        | (0.00)                          |                 |       |
|                                        | - Thuế TTĐB                  |             | 34.78                              | 298.64       | 50.88         | 50.88                           |                 | 17.0  |
| b                                      | Chi phí bán hàng             | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
| c                                      | Chi phí quản lý              | "           | 1.43                               | 2.54         | 1.45          | 1.45                            | 101.43%         | 56.8  |
| d                                      | Chi phí khác                 | "           | 0.00                               |              | -             | -                               |                 |       |
| e                                      | Chi phí tài chính            | "           | 16.69                              | 97.80        | 22.10         | 22.10                           | 132.41%         | 22.5  |
| 6                                      | Phải nộp ngân sách           |             | 41.40                              | 376.55       | 64.01         | 64.01                           | 154.62%         | 17.0  |
|                                        | - Thuế VAT                   | "           | 6.62                               | 77.91        | 13.13         | 13.13                           | 198.44%         | 16.8  |
|                                        | - Thuế TTĐB                  | "           | 34.78                              | 298.64       | 50.88         | 50.88                           | 146.28%         | 17.0  |
|                                        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Thuế tài nguyên            | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Thuế xuất nhập khẩu        | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Các khoản nộp khác         | "           |                                    | 0.00         |               |                                 |                 |       |
| 7                                      | Đã nộp ngân sách             |             | 41.85                              | -            | 5.94          | 5.94                            | 14.18%          |       |
|                                        | - Thuế VAT                   | "           | 6.41                               |              | 5.91          | 5.91                            |                 |       |
|                                        | - Thuế TTĐB                  | "           | 34.97                              |              | -             | -                               |                 |       |
|                                        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | "           | -                                  |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Thuế tài nguyên            | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Thuế xuất nhập khẩu        | "           |                                    |              |               |                                 |                 |       |
|                                        | - Các khoản nộp khác         | "           | 0.47                               |              | 0.03          | 0.03                            |                 |       |
| 8                                      | Tổng quỹ lương               |             | 2.09                               | 11.33        | 2.33          | 2.33                            | 111.65%         | 20.5  |
| 9                                      | Tổng lao động bình quân      | Người       | 134                                | 150          | 146           | 146                             | 108.96%         | 97.3  |
| 10                                     | Năng suất lao động           | Nghìn/n/t   | 5.20                               | 6.30         | 5.32          | 5.32                            | 102.48%         | 84.5  |

| TT                          | Diễn giải                           | Đơn vị tính     | Lũy kế thực hiện cùng kỳ năm trước | Năm 2012     |               |                                 | Tỷ lệ % so sánh |              |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------------|-----------------|--------------|
|                             |                                     |                 |                                    | Kế hoạch năm | Thực hiện quý | Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo |                 |              |
| A                           | B                                   | C               | 1                                  | 2            | 3             | 4                               | 5=4/1           | 6=4/2        |
| 11                          | <b>Giá trị xuất khẩu</b>            | <b>USD</b>      |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 355                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 450                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - .....                             | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| 12                          | <b>Sản phẩm xuất khẩu</b>           | <b>USD</b>      |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 355                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 450                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - .....                             | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| 13                          | <b>Giá trị nhập khẩu</b>            | <b>USD</b>      |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 355                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 450                      | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - .....                             | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| 14                          | <b>Mặt hàng NK chủ yếu</b>          | <b>Tân</b>      |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 355                      |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Bia chai 450                      |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - .....                             |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| 15                          | <b>Tổng vốn đầu tư XDCB</b>         | <b>Tr. Đồng</b> | <b>19,505</b>                      | <b>130</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>                        | <b>0.00%</b>    | <b>0.00%</b> |
|                             | a) Xây lắp                          | "               |                                    | 10.00        |               |                                 |                 |              |
|                             | b) Thiết bị                         | "               | 16,649                             | 105          |               | -                               | 0.00%           | 0.00%        |
|                             | c) Khác                             |                 | 2,856                              | 15           |               | -                               | 0.00%           | 0.00%        |
|                             | <b>Phân theo nguồn</b>              | <b>"</b>        | <b>19,505</b>                      | <b>130</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>                        | <b>0.00%</b>    | <b>0.00%</b> |
|                             | - Ngân sách                         | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | - Tín dụng thương mại               | "               | 15,013                             | 130          |               | -                               |                 | 0.00%        |
|                             | - Vốn đầu tư của doanh nghiệp       | "               | 4,492                              |              |               | -                               | 0.00%           |              |
|                             | - Khác                              | "               |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| <b>II) CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b> |                                     |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
| 16                          | <b>Tỷ số thanh toán</b>             |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | Tỷ số thanh toán hiện hành          | Lần             |                                    |              | 0.34          | 0.34                            |                 |              |
|                             | Tỷ số thanh toán nhanh              | Lần             |                                    |              | 0.06          | 0.06                            |                 |              |
| 17                          | <b>Tỷ số hoạt động</b>              |                 |                                    |              |               |                                 |                 |              |
|                             | Số vòng quay các khoản phải thu     | Lần             |                                    |              | 4.11          | 16.64                           |                 |              |
|                             | Kỳ thu tiền bình quân               | Lần             |                                    |              | 71.18         | 17.35                           |                 |              |
|                             | Số vòng quay hàng tồn kho           | Lần             |                                    |              | 1.52          | 5.91                            |                 |              |
|                             | Hiệu suất sử dụng tài sản cố định   | Lần             |                                    |              | 0.08          | 0.33                            |                 |              |
|                             | Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần       | Lần             |                                    |              | 0.18          | 0.18                            |                 |              |
| 18                          | <b>Tỷ số đòn bẩy tài chính</b>      |                 |                                    |              |               | -                               |                 |              |
|                             | Tỷ số nợ trên tài sản               | %               |                                    |              | 0.68          | 0.68                            |                 |              |
|                             | Tỷ số nợ trên vốn cổ phần           | %               |                                    |              | 1.69          | 1.69                            |                 |              |
|                             | Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần | %               |                                    |              | 2.49          | 2.49                            |                 |              |
|                             | Khả năng thanh toán lãi vay         | %               |                                    |              | 0.03          | 0.18                            |                 |              |
| 19                          | <b>Tỷ số sinh lợi</b>               |                 |                                    |              |               | -                               |                 |              |
|                             | Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu     | %               |                                    |              | 0.00          | 0.04                            |                 |              |
|                             | Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản  | %               |                                    |              | 0.000         | 0.013                           |                 |              |
|                             | Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần   | %               |                                    |              | 0.00          | 0.03                            |                 |              |

Phụ trách kế toán

*Thư*

Võ Thanh Cường

Phó Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO TIÊU THỤ & TỒN KHO THÀNH PHẨM**  
Quý I Năm 2012

| STT | TÊN SẢN PHẨM              | TỒN ĐẦU KỲ |             | NHẬP          |                | SẢN LƯỢNG  | GIÁ THÀNH      | CHI PHÍ        | THUẾ (TTDB)    | DOANH THU       | LÃI, LỖ          | TỒN CUỐI KỲ |               |
|-----|---------------------------|------------|-------------|---------------|----------------|------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|------------------|-------------|---------------|
|     |                           | Sản lượng  | Tiền        | Sản lượng     | Tiền           |            |                |                |                |                 |                  | Sản lượng   | Tiền          |
| 1   | Bia chai 355              | 148,709.50 | 944,288.504 | 10,519,878.30 | 63,973,447.292 | 10,023,333 | 60,935,600.910 | 1,074,371.646  | 42,419,873.376 | 104,016,782.164 | (413,063,768)    | 645,255     | 3,982,134.886 |
| 2   | Bia chai 450              | 1,413.00   | 8,162,719   | 3,623,742.00  | 20,436,072.358 | 3,185,118  | 17,956,761.877 | 371,032.974    | 8,455,876.058  | 26,063,407.370  | (720,263,539)    | 440,037.00  | 2,487,473.200 |
| 3   | Điều chỉnh giá NL         |            |             |               |                |            | (723,040)      |                |                |                 |                  |             |               |
| I   | Hoạt động SXKD chính      |            | 952,451,223 |               | 84,409,519,650 |            | 78,891,639,747 | 1,445,404,620  | 50,875,749,434 | 130,080,189,534 | (1,132,604,267)  |             | 6,469,608,086 |
| 1   | Phế liệu                  | -          | -           | -             | -              | -          | -              | -              | -              | 1,311,273,369   | 1,311,273,369    |             |               |
| II  | Hoạt động phụ             |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
| 1   | Công ty con               |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Công ty liên kết          |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Công ty liên doanh        |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Trái phiếu                |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Cho vay                   |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Đầu tư DN khác            |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Tiền gửi                  |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Tiền vay                  |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Chênh lệch tỷ giá phân bổ |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
| III | Hoạt động tài chính       |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
| 1   |                           |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
| 2   |                           |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
| IV  | Hoạt động khác            |            |             |               |                |            |                |                |                |                 |                  |             |               |
|     | Tổng cộng                 |            | 952,451,223 |               | 84,409,519,650 |            | 78,891,639,747 | 23,541,871,689 | 50,875,749,434 | 131,947,210,463 | (21,362,050,407) |             | 6,469,608,086 |

\* Ghi chú : Các Công ty có chi nhánh thì ghi nhận riêng số liệu cho từng chi nhánh



Ngày 28 tháng 04 năm 2012  
Người lập biểu

*Thư*

Võ Thanh Cường